

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ HOÀNG LIÊN SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ HOÀNG LIÊN SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG LIEN SON GEODETIC MAP TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ HOÀNG LIÊN SƠN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108917264

**3. Ngày thành lập:** 25/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 31 Khu đấu giá Quyền sử dụng đất, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</p> <p>- Hoạt động đo đạc và bản đồ</p> <p>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (trừ Hoạt động điều tra đất đai và đường biên giới)</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát thi công xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án</p> <p>Thi công xây dựng công trình</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình - Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; -Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> <p>Tư vấn Lựa chọn nhà thầu</p> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật)</p> | 7110(Chính) |
| 2.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1392        |
| 3.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1410        |
| 4.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610        |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621        |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622        |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1623        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1629        |

Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;

- Hoạt động đo đạc và bản đồ
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (trừ Hoạt động điều tra đất đai và đường biên giới)

Thiết kế kiến trúc công trình

Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;

Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;

Thiết kế xây dựng công trình giao thông;

Giám sát thi công xây dựng

Tư vấn quản lý dự án

Thi công xây dựng công trình

Quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;

Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;

Đo bóc khối lượng;

Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;

Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;

Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng

Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình - Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; -Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Tư vấn Lựa chọn nhà thầu

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     | (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật)                          |      |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: -Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ -Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác | 3100 |
| 10. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 3600 |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                   | 4101 |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                             | 4102 |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                       | 4211 |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                        | 4212 |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                                                            | 4221 |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                 | 4222 |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                  | 4223 |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                   | 4229 |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                            | 4291 |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                     | 4292 |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                               | 4293 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                          | 4299 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                              | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                               | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390 |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                      | 4511 |
| 31. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                         | 4512 |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                        | 4513 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                 | 4610 |
| 34. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: -Bán buôn đồ uống có cồn - Bán buôn đồ uống không có cồn                                              | 4633 |
| 35. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc                                                             | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng -Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: -Bán buôn quặng kim loại -Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: -Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến -Bán buôn xi măng -Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi -Bán buôn kính xây dựng -Bán buôn sơn, vécni -Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh -Bán buôn đồ ngũ kim -Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: -Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. -Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 42. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh -Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: -Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng -Vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống - Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 48. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: -Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6190 |
| 49. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 52. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ Hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311 |
| 53. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 54. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 55. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 56. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 57. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7420 |
| 58. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 59. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh. | 7730 |
| 60. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7820 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN VĂN THỌ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/09/1991 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 060897851

Ngày cấp: 29/01/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tát Riêu, Xã Khánh Hoà, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Lô 31 Khu đấu giá Quyền sử dụng đất, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thời gian đăng từ ngày 25/09/2019 đến ngày 25/10/2019

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THỌ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 060897851

Ngày cấp: 29/01/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tát Riêu, Xã Khánh Hoà, Huyện Lục Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Lô 31 Khu đấu giá Quyền sử dụng đất, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội